TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1660/POS-HCNS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Qúy 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC

- Mã chứng khoán: POS
- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758 Fax: 0254 – 3515759
- Email:duyenttn@ptsc.com.vn Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2026

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[X] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[X] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2026 tại đường dẫn: https://pos.ptsc.com.vn.

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tiến Đức Cường

Trưởng Phòng Hành chính Nhân sự

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HCNS.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 2 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC
Date: 2026.07.20 18:08:41 +07'00'

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.774.121.330.042**	**1.907.552.573.233**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**360.235.004.255**	**600.704.238.067**
1.	Tiền	111	V.01	217.846.675.488	312.644.012.037
2.	Các khoản tương đương tiền	112		142.388.328.767	288.060.226.030
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	V.02	**415.737.573.179**	**554.834.590.999**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		415.737.573.179	554.834.590.999
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.794.189.858.978**	**600.255.309.303**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	957.823.413.290	445.123.912.141
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	11.549.903.359	14.018.721.379
3.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		777.587.171.405	30.434.507.032
4.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	59.404.651.686	119.544.910.523
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(12.175.280.762)	(8.866.741.772)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**143.282.341.101**	**89.788.712.767**
1.	Hàng tồn kho	141	V.06	149.015.451.898	95.521.823.564
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(5.733.110.797)	(5.733.110.797)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**60.676.552.529**	**61.969.722.097**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	5.733.370.053	2.463.870.493
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		28.467.231.409	33.029.900.537
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	475.951.067	475.951.067
4.	Tài sản ngắn hạn khác	165	V.07	26.000.000.000	26.000.000.000

Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**288.839.526.598**	**243.886.745.117**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**20.000.000**	**20.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215		20.000.000	20.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**160.423.178.135**	**147.239.826.942**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	150.745.828.935	143.643.134.187
	Nguyên giá	*222*		*1.143.001.695.091*	*1.108.933.560.875*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(992.255.866.156)*	*(965.290.426.688)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	9.677.349.200	3.596.692.755
	Nguyên giá	*228*		*31.580.673.000*	*23.548.673.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(21.903.323.800)*	*(19.951.980.245)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**9.747.060.516**	**55.611.173.628**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		9.747.060.516	55.611.173.628
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**118.649.287.947**	**41.015.744.547**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	95.081.625.131	14.732.117.410
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.16	23.567.662.816	26.283.627.137
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4.	Tài sản dài hạn khác	274			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3.062.960.856.640**	**2.151.439.318.350**

Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.136.089.425.781**	**1.262.800.229.472**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.096.607.024.963**	**1.157.703.724.838**
1.	Phải trả người bán	311	V.11	741.803.264.961	555.692.212.044
2.	Người mua trả tiền trước	312		40.898.876.892	60.679.218.109
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.340.872.500	1.415.152.500
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	23.225.005.552	20.351.848.440
5.	Phải trả người lao động	315		79.612.744.224	102.058.527.483
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	1.046.340.922.842	257.618.353.827
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	V.14	21.574.282.919	127.513.101.548
8.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2.091.875.000	2.091.875.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	33.123.807.170	4.746.084.556
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			-
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		92.345.727.820	19.828.507.248
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.249.645.083	5.708.844.083
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**39.482.400.818**	**105.096.504.634**
1.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		39.213.300.818	104.618.504.634
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		269.100.000	478.000.000

Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	V.17	**926.871.430.859**	**888.639.088.878**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		459.999.650.000	459.999.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		459.999.650.000	459.999.650.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		404.007.438.878	248.743.314.235
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.864.341.981	179.896.124.643
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (số dư năm trước chuyển sang)	420a			76.410.492.486
	- LNST chưa phân phối kỳ này (luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý)	420b		62.864.341.981	103.485.632.157
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.062.960.856.640**	**2.151.439.318.350**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Thị Thủy	Hoàng Văn Duy	Vũ Đình Cao Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Quý II

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU			Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2026 đến 31/12/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.643.906.593.705	507.150.398.644	2.282.014.856.623	904.515.914.603
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.643.906.593.705	507.150.398.644	2.282.014.856.623	904.515.914.603
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.567.834.068.286	489.934.400.869	2.190.021.051.796	865.775.194.404
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.072.525.419	17.215.997.775	91.993.804.827	38.740.720.199
6 Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	11.536.344.087	13.310.773.027	28.547.290.043	24.011.172.198
Chi phí tài chính	23	VI.4	899.087.953	(222.689.159)	2.754.236.371	1.122.634.410
8 *Trong đó: chi phí lãi vay*	24					
9 Chi phí bán hàng	25	VI.5	15.741.482.613	824.551.197	8.209.736.288	2.587.490.419
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	16.016.941.123	9.107.355.856	30.963.456.677	15.607.949.424
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.951.357.817	20.817.552.908	78.613.665.534	43.433.818.144

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU			Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2026 đến 31/12/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
12 Thu nhập khác	31		50.224.005	3.077.436.019	106.090.005	3.255.839.019
13 Chi phí khác	32		3.797.723	4.998.238	38.185.761	6.077.795
14 Lợi nhuận khác	40	VI.6	46.426.282	3.072.437.781	67.904.244	3.249.761.224
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.997.784.099	23.889.990.689	78.681.569.778	46.683.579.368
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	11.030.390.827	3.505.181.240	13.101.263.476	8.078.875.870
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		9.622.914	1.287.793.792	2.715.964.321	1.287.793.792
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.957.770.358	19.097.015.657	62.864.341.981	37.316.909.706
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70		830	348	1114	674
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	71		830	348	1114	674

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Thị Thủy	Hoàng Văn Duy	Vũ Đình Cao Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	**78.681.569.778**	**46.683.579.368**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	28.916.783.023	25.513.976.951
- Các khoản dự phòng	03	10.420.555.746	(15.537.787.744)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.657.415.996)	(1.647.070.789)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(19.342.450.850)	(17.583.863.644)
- Chi phí đi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**97.019.041.701**	**37.428.834.142**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.192.569.212.388)	26.419.424.079
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(53.493.628.334)	12.270.675.821
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	863.026.732.311	(336.742.649.347)
- Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	12	(4.107.871.536)	3.946.054.707
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	-	(38.915.488.173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.384.432.345)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.760.349.000)	(10.117.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(314.269.719.591)***	***(305.710.428.771)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(85.287.771.950)	(22.406.201.154)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(220.000.000.000)	(344.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	359.097.017.820	643.707.045.590
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.111.365.933	24.704.251.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***72.920.611.803***	***301.905.096.138***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2026	30/06/2025
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.280.000)	(197.950.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(74.280.000)***	***(197.950.000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(241.423.387.788)**	**(4.003.282.633)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**600.704.238.067**	**517.636.667.210**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	954.153.976	3.694.509.847
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**360.235.004.255**	**517.327.894.424**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Thị Thủy	Hoàng Văn Duy	Vũ Đình Cao Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05 tháng 10 năm 2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05 tháng 07 năm 2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, thay đổi gần nhất ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là " PTSC"), chủ sở hữu của Công ty, về việc " Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH 1TV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần". Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 là 743 người (tại ngày 31/12/2025 là 719 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
Công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị quản lý	3 – 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.
Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (mã V.01)

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	**87.001.393**	**126.924.653**
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	**217.759.674.095**	**312.517.087.384**
Trong đó:		
Vietinbank	67.452.636.845	181.129.397.504
Vietcombank	56.562.021.721	92.527.805.275
MBBank	54.827.201.476	-
BIDV	30.910.137.963	37.472.002.047
Ngân hàng khác	8.007.676.090	1.387.882.558
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (**)	**142.388.328.767**	**288.060.226.030**
Trong đó:		
MBBank	30.027.328.767	-
Vietinbank	30.011.712.329	50.010.410.959
BIDV	20.054.657.534	97.361.390.412
Vietcombank	16.056.219.178	60.042.945.206
Ngân hàng khác	46.238.410.959	80.645.479.453
Cộng	**360.235.004.255**	**600.704.238.067**

(*): Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 5.468.503,00 Đô la Mỹ và 56,08 Euro và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11.595.181,71 Đô la Mỹ và 61,47 Euro.

(**): Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 4,75%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (mã V.02)

	30/06/2026		31/12/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	415.737.573.179	415.737.573.179	554.834.590.999	554.834.590.999
Trong đó:				
Vietinbank	234.132.794.520	234.132.794.520	252.943.808.218	252.943.808.218
BIDV	123.296.821.919	123.296.821.919	62.097.767.123	62.097.767.123
MBBank	51.205.849.315	51.205.849.315	171.367.397.260	171.367.397.260
Ngân hàng khác	7.102.107.425	7.102.107.425	68.425.618.398	68.425.618.398
Cộng	**415.737.573.179**	**415.737.573.179**	**554.834.590.999**	**554.834.590.999**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 8%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm.
(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trị giá 153.755.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 87.755.000.000 đồng) được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ bảo lãnh với các đối tác theo các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3. Phải thu khách hàng (mã V.03)

	30/06/2026		31/12/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Larsen & Toubro	219.978.495.435	-	88.140.457.591	-
Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd (Lô 15-1/05)	184.123.826.241	-	109.089.689.213	-
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (VOFT)	86.894.678.707	-	-	-
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	28.597.510.420	-	39.595.704.700	-
Khác	46.635.364.211	774.363.677	67.703.120.171	315.394.600
Bên liên quan				
Chi tiết tại Thuyết minh số V	391.593.538.276	7.412.215.389	140.594.940.466	4.562.645.476
Cộng	**957.823.413.290**	**8.186.579.066**	**445.123.912.141**	**4.878.040.076**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn (V.04)

	30/06/2026	31/12/2025
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kỹ Thuật Minh Việt	3.707.923.537	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	2.848.161.750	2.848.161.750
Công ty TNHH Đầu tư TM Hùng Phong	2.374.800.000	2.374.800.000
Công ty Cổ phần EPC Thăng Long	-	1.468.227.550
Công ty TNHH Xây dựng Số 5	-	1.440.114.742
Khác	5.586.941.609	5.887.417.337
Cộng	**5.222.961.750**	**8.131.304.042**
Bên liên quan (thuyết minh số V)	**740.000.000**	**-**
Cộng	**5.962.961.750**	**8.131.304.042**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (mã V.05)

	30/06/2026		31/12/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Doanh thu trích trước	49.597.526.847	-	102.981.215.539	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	2.072.330.000	-	5.415.267.500	-
Tạm ứng	2.036.649.559	-	1.806.089.260	-
Khác	5.698.145.280	3.988.701.696	5.793.514.168	3.988.701.696
Phải thu thuế GTGT chưa được khấu trừ	-	-	3.548.824.056	-
Trong đó,				
Bên thứ ba	47.072.399.667	-	105.426.750.713	-
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số V)	12.332.252.019	3.988.701.696	14.118.159.810	3.988.701.696
Cộng	**59.404.651.686**	**3.988.701.696**	**119.544.910.523**	**3.988.701.696**

6. Hàng tồn kho (mã V.06)

	30/06/2026		31/12/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.486.525.527	1.728.328.891	12.745.524.310	1.728.328.891
Công cụ, dụng cụ	27.623.078.076	4.004.781.906	17.880.156.009	4.004.781.906
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112.905.848.295	-	64.896.143.245	-
Trong đó:				
+ Dự án chế tạo hệ thống neo Turret	93.437.170.866	-	29.162.665.258	-
+ Dự án thi công đấu nối hệ thống đường ống - LSPET	12.091.022.545	-	12.475.691.312	-
+ Dự án đóng hủy giếng và tháo dỡ giàn SDA	4.290.164.347	-	4.290.164.347	-
+ Dự án chế tạo Degasser Vessel	2.172.225.907	-	-	-
+ Dự án thi công lớp Cladding	915.264.630	-	915.264.630	-
+ Dự án Block B Turret	-	-	10.176.813.581	-
+ Dự án HUC giai đoạn T&I Block B Offshore - Package 2	-	-	3.547.466.020	-
+ Dự án Block B Pipe - Fab	-	-	2.770.278.449	-
+ Dự án Subsea Tie-in Spool Block B2	-	-	958.577.920	-
+ Dự án chế tạo đường ống nối giao chéo	-	-	515.096.000	-
+ Dự án LDV - A Onshore Commissionning (OAC)	-	-	84.125.728	-
Cộng	**149.015.451.898**	**5.733.110.797**	**95.521.823.564**	**5.733.110.797**

7. Tài sản ngắn hạn khác (mã V.07)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tài sản ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank") là 26.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 26.000.000.000 đồng) đang hạn chế giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ngày 18 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng MBV đã có công văn thông báo việc chi trả hợp đồng tiền gửi cho Công ty sẽ được tuân thủ theo Phương án chuyển giao bắt buộc của Chính phủ trong đề án tái cơ cấu MBV. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBV.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (mã V.08)

Khoản mục	Nhà cửa (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	TSCĐ hữu hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (quý)	**49.559.832.756**	**298.636.410.003**	**668.344.623.992**	**28.365.056.390**	**64.027.637.734**	**1.108.933.560.875**
- Mua trong năm	-	9.975.184.040	9.600.445.363	2.945.886.000		**22.521.515.403**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	11.546.618.813				**11.546.618.813**
Số dư cuối năm (quý)	**49.559.832.756**	**320.158.212.856**	**677.945.069.355**	**31.310.942.390**	**64.027.637.734**	**1.143.001.695.091**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (quý)	**43.702.050.076**	**201.036.528.013**	**656.971.479.280**	**24.314.784.870**	**39.265.584.449**	**915.304.095.954**
- Khấu hao trong năm	293.598.586	15.573.787.844	1.811.502.447	1.283.095.875	8.003.454.716	**26.965.439.468**
Số dư cuối năm (quý)	**43.995.648.662**	**216.610.315.857**	**658.782.981.727**	**25.597.880.745**	**47.269.039.165**	**992.255.866.156**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm (quý)	5.857.782.680	97.599.881.990	11.373.144.712	4.050.271.520	24.762.053.285	**143.643.134.187**
- Tại ngày cuối năm (quý)	5.564.184.094	103.547.896.999	19.162.087.628	5.713.061.645	16.758.598.569	**150.745.828.935**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (mã V.09)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Bản quyền bằng sáng chế (VND)	Nhãn hiệu hàng hoá (VND)	Phần mềm máy vi tính (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (quý)	**-**	**-**	**-**	**23.548.673.000**	**-**	**23.548.673.000**
- Mua trong năm	-	-	-	8.022.000.000	-	**8.022.000.000**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	**-**	**-**	**-**	10.000.000	**-**	**10.000.000**
Số dư cuối năm (quý)	**-**	**-**	**-**	**31.580.673.000**	**-**	**31.580.673.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (quý)	**-**	**-**	**-**	**19.951.980.245**	**-**	**19.951.980.245**
- Khấu hao trong năm	**-**	**-**	**-**	1.951.343.555	**-**	**1.951.343.555**
Số dư cuối năm (quý)	**-**	**-**	**-**	**21.903.323.800**	**-**	**21.903.323.800**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm (quý)	-	-	-	3.596.692.755	-	**3.596.692.755**
- Tại ngày cuối năm (quý)	-	-	-	9.677.349.200	-	**9.677.349.200**

10. Chi phí chờ phân bổ (mã V.10)

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	5.733.370.053	2.463.870.493
b. Dài hạn		
Chi phí xây dựng, sửa chữa nhà văn phòng tạm	76.221.770.951	6.665.078.941
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.074.311.423	8.059.127.967
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	6.471.303.189	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	1.314.239.568	7.910.502
Cộng	**100.814.995.184**	**17.195.987.903**

11. Phải trả người bán (mã V.11)

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và DV Kỹ thuật Hiệp Phát	60.223.350.162	42.224.203.385
Shelf Subsea Solution Pte. Ltd.	52.865.300.255	53.206.197.529
Công ty TNHH Xăng dầu Minh Hoàng Phúc	49.818.923.200	-
Rosemary Overseas Ltd	41.251.112.623	27.845.120.872
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Trường Mạnh	32.703.353.728	-
Khác	341.474.609.284	391.272.881.788
Bên liên quan		
Chi tiết tại Thuyết minh số V	163.466.615.709	41.143.808.470
Cộng	**741.803.264.961**	**555.692.212.044**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (mã V.12)

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/được khấu trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	(475.951.067)	-	-	(475.951.067)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.397.048.484	3.397.048.484	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.384.432.345	13.101.263.476	7.384.432.345	13.101.263.476
Thuế thu nhập cá nhân	8.567.714.857	20.744.187.926	19.188.160.707	10.123.742.076
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.385.631.140	1.385.631.140	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	850.877.182	1.223.548.981	2.074.426.163	-
Thuế GTGT nhà thầu phụ	3.548.824.056	5.043.025.432	8.591.849.488	-
Các khoản thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Tổng Cộng	**19.875.897.373**	**44.901.705.439**	**42.028.548.327**	**22.749.054.485**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn (mã V.13)

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí DA Ruya Browfiend	282.388.853.520	105.355.351.799
Trích trước chi phí DA HUC Thiên Nga Hải Âu	197.722.766.560	62.638.640.334
Trích trước chi phí DA LDV PL	133.130.092.381	13.898.588.495
Trích trước chi phí DA HUC LDV	124.931.758.844	-
Trích trước chi phí DA FPSO RUBY II	70.766.434.489	-
Trích trước chi phí DA HUC giai đoạn T&I Block B Offshore	66.054.500.106	-
Trích trước chi phí DA cung cấp dịch vụ chế tạo hệ thống neo Turret cho DA Block B	45.018.188.111	-
Trích trước chi phí DA Lac Da Vang FPSO	43.180.962.743	-
Trích trước chi phí DA Ruya 12 Fabrication	30.442.935.517	27.055.299.576
Trích trước chi phí DA Benchamas	26.733.273.924	27.002.510.772
Trích trước chi phí DA LDV-A Onshore Commissioning	9.051.566.939	-
Trích trước chi phí hành chính	5.585.342.545	2.354.934.985
Trích trước chi phí dự án Block B Pipe Fab	4.570.794.364	2.600.000
Trích trước chi phí dịch vụ cung cấp cho job O&M LS	2.855.729.520	1.246.000.000
Trích trước chi phí DA BlockB Subsea Ties-in	1.289.505.000	-
Trích trước chi phí DA SVDN PL	1.198.455.139	1.198.455.139
Trích trước chi phí DA RUYA-12 HUC Greenfield	741.727.323	-
Trích trước chi phí dịch vụ cung cấp cho POVO	352.835.210	3.395.320.330
Trích trước chi phí DA LSPET cho TCT PTSC	299.576.387	-
Trích trước chi phí DA máy phát điện phụ trợ cho khách hàng Idemitsu	25.624.220	6.172.200.000
Trích trước chi phí DA nhà máy hóa dầu Long Sơn	-	1.878.982.741
Trích trước chi phí dịch vụ cung cấp dịch vụ cho KH Idemitsu	-	296.125.680
Trích trước chi phí DA dịch vụ cung cấp cho KH PVEP	-	4.278.674.000
Trích trước chi phí dự án cho thuê sà lan POS1 tại Malaysia	-	634.669.976
Trích trước chi phí kiểm toán cho năm 2025	-	210.000.000
Cộng	**1.046.340.922.842**	**257.618.353.827**

14. Phải thu/ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (mã V.14)

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu		
Dự án Ruya Browfiend	179.099.956.788	-
Dự án LDV PL	162.859.603.379	-
Dự án HUC Thiên Nga Hải Âu	105.236.844.934	15.574.346.570
Dự án LDV Turret	83.492.843.616	14.860.160.462
Dự án HUC LDV	70.772.970.019	-
Dự án Block B Turret	64.063.712.120	-
Dự án LDV FPSO	46.714.606.848	-
Dự án HUC giai đoạn T&I Block B Offshore	30.765.715.529	-
Dự án Ruby FPSO	14.583.022.272	-
Dự án Ruya 12 Fabrication	12.791.112.909	-
Dự án LDV-A Onshore Commissioning	7.206.782.991	-
Cộng	**777.587.171.405**	**30.434.507.032**
Phải trả		
Dự án HUC Block B - Package 2	21.574.282.919	-
Dự án CRPO 125-126	-	1.441.817.547
Dự án Lạc Đà Vàng Pipeline	-	126.071.284.001
Cộng	**21.574.282.919**	**127.513.101.548**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (mã V.15)

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	26.063.000.000	-
Các khoản hỗ trợ, ủng hộ	2.100.000.000	-
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	1.977.084.047	2.251.618.959
Phải trả cho người lao động công tác phí	2.047.327.581	1.678.927.948
Đảng phí	445.689.000	323.334.000
Thuế TNCN phải nộp	258.539.829	258.539.829
Khác	232.166.713	233.663.820
Cộng	**33.123.807.170**	**4.746.084.556**
Trong đó		
Bên liên quan (thuyết minh số V)	26.063.000.000	
Bên thứ 3	7.060.807.170	4.746.084.556
Cộng	**33.123.807.170**	**4.746.084.556**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (mã V.16)

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	36.369.339.205	648.915.449	37.018.254.654
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(10.734.627.517)	-	(10.734.627.517)
Tại ngày 31/12/2025	**25.634.711.688**	**648.915.449**	**26.283.627.137**
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(2.715.964.321)	-	(2.715.964.321)
Tại ngày 30/06/2026	**22.918.747.367**	**648.915.449**	**23.567.662.816**

17. Vốn chủ sở hữu (mã V.17)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	**459.999.650.000**	**248.743.314.235**	**179.896.124.643**	**888.639.088.878**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	62.864.341.981	62.864.341.981
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(24.632.000.000)	(24.632.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	155.264.124.643	(155.264.124.643)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**459.999.650.000**	**404.007.438.878**	**62.864.341.981**	**926.871.430.859**

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã VI.1)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ - tự thực hiện	2.063.483.770.369	717.680.111.229
DV lao động theo chính sách nhà thầu	110.966.758.444	105.912.353.496
DV cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - tự thực hiện	105.603.723.810	59.354.089.448
Dịch vụ cung ứng lao động	1.960.604.000	2.235.754.000
DV quản lý cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - thuê nhà thầu	-	11.781.636.862
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ- thuê nhà thầu	-	7.551.969.568
Cộng	**2.282.014.856.623**	**904.515.914.603**

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.2)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ - tự thực hiện	1.985.021.420.403	686.366.189.352
DV lao động theo chính sách nhà thầu	102.564.318.633	101.621.825.755
DV cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - tự thực hiện	100.716.332.263	57.222.789.773
Dịch vụ cung ứng lao động	1.822.532.878	1.922.353.958
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ- thuê nhà thầu	-	6.980.499.317
DV quản lý cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - thuê nhà thầu	(103.552.381)	11.661.536.249
Cộng	**2.190.021.051.796**	**865.775.194.404**

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.3)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.342.450.850	17.583.863.644
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.547.423.197	4.780.237.765
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.657.415.996	1.647.070.789
Cộng	**28.547.290.043**	**24.011.172.198**

4. Chi phí tài chính (mã VI.4)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.754.236.371	1.122.634.410
Cộng	**2.754.236.371**	**1.122.634.410**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (mã VI.5)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	**VND**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.301.465.314	10.837.282.517
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	3.308.538.990	(251.479.649)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.553.062.258	660.768.168
Chi phí nhân viên	2.480.021.200	3.978.358.200
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.320.368.915	380.020.188
Chi phí khác	-	3.000.000
Cộng	**30.963.456.677**	**15.607.949.424**
Các khoản chi phí bán hàng		
Chí phí bảo hành công trình xây dựng	20.422.601.514	-
Chi phí mua ngoài	1.097.719.532	2.586.097.692
Khác	-	1.392.727
Cộng	**21.520.321.046**	**2.587.490.419**
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	(13.310.584.758)	-
Cộng	**(13.310.584.758)**	-
Tổng cộng	**60.693.514.011**	**20.785.930.262**

6. Lợi nhuận khác (mã VI.6)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
Thu nhập khác:		
Các khoản được thưởng, bồi thường	106.090.005	347.550.000
Các khoản thu nhập khác	-	2.908.289.019
Cộng	**106.090.005**	**3.255.839.019**
Chi phí khác:		
Các khoản bị phạt, bồi thường	15.090.326	-
Các khoản chi phí khác	23.095.435	6.077.795
Cộng	**38.185.761**	**6.077.795**
Tổng cộng	**67.904.244**	**3.249.761.224**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã VI.7)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	54.997.784.099	46.683.579.368
Thu nhập chịu thuế	10.354.363.247	40.394.379.347
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.030.390.827	8.078.875.869
Cộng	**11.030.390.827**	**8.078.875.869**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.589.778.840.667	597.403.371.279
Chi phí nhân công	302.320.812.256	211.971.284.065
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.987.598.804	29.880.355.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.916.783.023	25.513.976.951
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	18.353.049.227	16.069.711.910
Chi phí khác bằng tiền	7.837.160.784	3.131.934.871
Cộng	**2.229.194.244.761**	**883.970.634.247**

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng.

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm xây dựng tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền: 21.294.544.703 đồng (kỳ trước: 21.007.965.443 đồng) do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp .Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 8.370.901.946 đồng (kỳ trước: 8.358.898.902 đồng) là thu nhập từ lãi tiền gửi phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

V. THÔNG TIN KHÁC

Công ty được kiểm soát bởi Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") với tỷ lệ là 84,95% vốn điều lệ của Công ty, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ tối cao
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC")	Công ty mẹ
PTSC Asia Pacific Pte Ltd ("PTSC AP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú ("PTSC Long Phú")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Marine")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng Tái tạo - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC Supply Base")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng ("PTSC Đà Nẵng")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("PTSC Quảng Ngãi")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa ("PTSC Thanh Hóa")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC ("PTSC Hotel")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC ("PTSC M&C")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình ("PVSB")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai Thác Dầu khí PTSC ("PPS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí ("PVC MS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD ("PVD Training")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI ("PVI ")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Nhà điều hành lô 01&02 ("PVN – Lô 01&02")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu ("PV Oil VT")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam ("PV Coating")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BIEN DONG POC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Dịch vụ Khí ("PV Gas Services")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam ("EIC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro ("Vietsovpetro")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD ("PVD Offshore")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường đại học Dầu khí Việt Nam ("PVU")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP ("PVFCCo")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng Công ty PTSC ("PTSC G&S")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ ("PTSC Phú Mỹ")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

1. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm. Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	408.770.030.884	1.170.221.888
PTSC AP	239.068.457.467	206.160.533.909
PTSC	57.365.295.879	85.538.466.160
PTSC Supply Base	-	(68.880.000)
Các thành viên thuộc PVN		
Vietsovpetro	188.831.529.164	-
PVFCCo	15.914.529.842	-
PVEP	10.731.376.400	2.547.468.000
PVN	-	9.234.168.862
Cộng	**920.681.219.636**	**304.581.978.819**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Marine	81.403.634.505	1.453.973.100
PTSC Supply Base	29.207.005.714	8.326.076.198
PTSC G&S	20.175.689.600	652.002.500
PTSC Hotel	13.504.160.305	10.440.478.491
PVSB	11.797.316.544	-
PTSC Phú Mỹ	4.260.000.000	-
PV Shipyard	675.231.003	620.388.400
PTSC AP	782.565	-
PTSC	(28.760.910)	-
Các thành viên thuộc PVN		
PVI	16.373.297.103	9.828.562.136
PV Coating	9.958.928.767	-
PV Oil	4.085.252.308	2.205.152.939
PV Pipe	3.714.403.760	-
PVC MS	3.283.863.384	1.031.509.500
PVMTC	1.738.710.000	512.600.000
Vietsovpetro	1.626.998.000	2.069.628.800
PVD Training	1.310.800.000	452.000.000
PVN	1.298.498.664	1.086.835.379
PVCombank	700.000	-
PVU	-	245.000.000
Cộng	**204.386.511.312**	**38.924.207.443**

1. Giao dịch với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo):

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	317.632.769.660	48.362.538.054
PTSC AP	36.401.394.295	-
PTSC	18.330.689.974	12.177.441.207
PTSC Quảng Ngãi	3.184.799.191	3.184.799.191
PTSC Thanh Hóa	2.946.952.206	3.170.512.206
PTSC Supply Base	1.191.697.920	5.509.969.121
PTSC Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC Marine	-	14.639.778
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP	11.438.037.911	11.815.357.720
PVN - Block 01&02	-	2.158.915.935
Vietsovpetro	-	53.733.570.135
Cộng	**391.593.538.276**	**140.594.940.466**
Phải thu ngắn hạn khác		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	6.561.776.739	1.287.479.986
PV Shipyard	5.698.145.280	5.698.145.280
PTSC M&C	-	7.060.204.544
Các thành viên thuộc PVN		
PVI	72.330.000	72.330.000
Cộng	**12.332.252.019**	**14.118.159.810**
Người mua trả tiền trước		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	20.636.388.753	35.734.006.499
PTSC Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
PTSC M&C	8.810.988.463	12.094.312.614
Các thành viên thuộc PVN		
PVFCCo	-	1.414.519.320
Cộng	**40.543.806.878**	**60.339.268.095**
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC AP	130.207.450.464	14.860.160.462
PTSC M&C	108.745.468.539	-
Các thành viên thuộc PVN		
Vietsovpetro	105.236.844.934	15.574.346.570
Cộng	**344.189.763.937**	**30.434.507.032**
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	21.574.282.919	-
Cộng	**21.574.282.919**	**-**

1. Giao dịch với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo):

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Marine	84.615.325.745	-
PTSC Supply Base	27.161.450.012	25.490.453.311
PTSC G&S	9.636.692.364	-
PV Shipyard	6.690.672.436	5.961.422.953
PTSC Hotel	4.273.497.163	1.263.848.494
PTSC Phú Mỹ	3.580.800.000	-
PTSC Long Phú	2.161.376.607	2.161.376.607
PVSB	1.402.785.277	86.630.256
PTSC Thanh Hóa	-	223.560.000
Các thành viên thuộc PVN		
PV Coating	10.076.503.068	1.263.265.718
PV Pipe	4.818.294.968	766.900.832
PVC MS	2.265.478.411	36.485.740
PVMTC	1.722.010.000	268.885.000
PVN	1.402.378.557	-
PVD Training	1.321.600.000	10.800.000
PV Oil	1.145.503.935	1.256.617.032
Vietsovpetro	891.184.320	1.322.823.313
PVI	259.262.846	257.822.846
EIC	41.800.000	41.800.000
PVD Offshore	-	731.116.368
Cộng	**163.466.615.709**	**41.143.808.470**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Phú Mỹ	740.000.000	-
Cộng	**740.000.000**	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	26.063.000.000	-
Cộng	**26.063.000.000**	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
Lương thưởng các khoản phúc lợi khác	9.559.908.750	4.797.020.950

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2026	Năm 2025
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	90,57%	88,66%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	9,43%	11,34%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,21%	58,70%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43,79%	41,30%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,32	1,65
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,25	1,57
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,45%	5,16%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,75%	4,13%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,57%	1,52%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6,78%	4,03%

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Thị Thủy	Hoàng Văn Duy	Vũ Đình Cao Sơn